ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1006 /QĐ-UBND	*Kiên Giang, ngày 08 tháng 04 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện An Biên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc thông qua danh mục dự án phải điều chỉnh, hủy bỏ trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 1165/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 113/TTr-SNNMT ngày 02 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện An Biên với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất *(Phụ lục I)*.

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất *(Phụ lục II)*.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện An Biên.

*** Lý do điều chỉnh:** đảm bảo đồng bộ với Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03/11/2023.

Điều 2. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện An Biên (kèm theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, được Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường xác nhận ngày 02/4/2025), trong đó:

Danh mục các công trình, dự án nằm trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025: Tổng số 15 dự án, với tổng diện tích 106,63 ha.

(Chi tiết Danh mục kèm theo)

Điều 3. Về các nội dung liên quan đến chuyên môn, kỹ thuật của Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025:

Về Bản đồ Điều chỉnh Quy hoạch và Kế hoạch sử dụng đất, Phụ lục sơ đồ vị trí các dự án và các yếu tố về chuyên môn, kỹ thuật (chu chuyển số liệu, biểu mẫu, quy định kỹ thuật trình bày bản đồ, bảng màu, nhãn thửa, mục đích sử dụng đất trước khi đưa vào kế hoạch,...), Ủy ban nhân dân huyện An Biên phải tự chịu trách nhiệm thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

Về Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất: ngoài các nội dung đã được phê duyệt trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Ủy ban nhân dân huyện hoàn toàn chịu trách nhiệm nếu có điều chỉnh, thay đổi so với Quy hoạch tỉnh và Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt (về bản đồ, về báo cáo thuyết minh, về số liệu từng dự án, các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt,...). Trường hợp có thay đổi so với Quy hoạch tỉnh và Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt thì không được phép thực hiện các thủ tục đất đai có liên quan theo quy định.

Về Kế hoạch sử dụng đất: ngoài diện tích các dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, phần diện tích còn lại trong Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất phải đảm bảo tuyệt đối đúng theo Quy hoạch sử dụng đất hoặc Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Trường hợp bản đồ Kế hoạch sử dụng đất không phù hợp với Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất hoặc Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt thì không được phép thực hiện các thủ tục đất đai có liên quan theo quy định.

Điều 4. Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân huyện An Biên:

a) Tổ chức công bố, công khai Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất và Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

c) Tổ chức kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý kịp thời các vi phạm (nếu có); đảm bảo tính khả thi của quy hoạch, kế hoạch.

d) Cân đối và xác định các nguồn vốn để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính khả thi.

đ) Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đồng bộ, chặt chẽ, đảm bảo các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phê duyệt.

e) Đối với các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 của Luật Đất đai 2024 mà phải thu hồi đất thì Ủy ban nhân dân huyện An Biên phải công bố công khai phạm vi thu hồi đất theo tiến độ của dự án đến người sử dụng đất.

g) Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trước ngày 15/10/2025.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

a) Thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

b) Tổ chức kiểm tra thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; phát hiện và xử lý kịp thời các vi phạm (nếu có).

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và là một bộ phận không tách rời của Quyết định số 1165/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện An Biên và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5 của Quyết định;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Văn phòng ĐĐBQH&HĐND tỉnh;
- Sở NN&MT (15 bản);
- Website Kiên Giang;
- LĐVP, P.KT; P.TH;
- Lưu: VT, hdtan.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Giang Thanh Khoa

Phụ lục I
DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Kiên Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2024		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)=(5)+(6)*	*(8)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**35.978,71**	**100,00**	**34.725**		**34.724,74**	**100,00**
1.1	Đất trồng lúa	27.449,25	76,29	26.234	0	26.234,34	75,55
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	5.655,36	15,72	2.932		2.931,86	8,44
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	21.793,89	60,57		23.302	23.302,48	67,11
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	103,56	0,29		104	103,56	0,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.631,58	10,09	3.350	0	3.349,54	9,65
1.4	Đất rừng đặc dụng						
1.5	Đất rừng phòng hộ	1.736,74	4,83	1.337	0	1.337,30	3,85
1.6	Đất rừng sản xuất						
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	3.057,58	8,50		3.700	3.700,00	10,66
1.8	Đất chăn nuôi tập trung						
1.9	Đất làm muối						
1.10	Đất nông nghiệp khác						
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**4.050,32**	**100,00**	**5.304**	**0**	**5.304,28**	**100,00**
2.1	Đất ở tại nông thôn	1.012,13	24,99	1.289	0	1.288,52	24,29
2.2	Đất ở tại đô thị	117,65	2,90	199	0	199,32	3,76
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	11,35	0,28	24	0	24,43	0,46
2.4	Đất quốc phòng	5,42	0,13	153		152,66	2,88
-	*Không gian quy hoạch quốc phòng*			*130*		*130,03*	*2,45*
-	*Đất xây dựng công trình quốc phòng*	*5,42*	*0,13*	*23*		*22,63*	*0,43*
2.5	Đất an ninh	11,30	0,28	442		442,04	8,33
-	*Không gian quy hoạch an ninh*			*425*		*424,78*	8,01
-	*Đất xây dựng công trình an ninh*	*11,30*	0,28	*17*		*17,26*	0,33
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	54,53	1,35	66	2	67,16	1,27
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	4,25	0,10	8	0	8,61	0,16
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội				1	0,62	0,01
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	1,64	0,04	5		4,64	0,09
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	44,39	1,10	45	1	46,04	0,87
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	4,26	0,11	7	0	7,26	0,14
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	14,43	0,36	550	3	553,34	10,43
2.7.1	Đất khu công nghiệp			211		210,54	3,97
2.7.2	Đất cụm công nghiệp						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2024		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)=(5)+(6)*	*(8)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	3,15	0,08	180	3	182,58	3,44
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	11,28	0,28	160		160,22	3,02
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	1.207,58	29,81	1.482	36	1.518,17	28,62
2.8.1	Đất công trình giao thông	574,23	14,18	751	17	767,47	14,47
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	626,00	15,46	641	0	640,90	12,08
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước			14		13,86	0,26
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	0,75	0,02	2		1,80	0,03
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	2,48	0,06	2	7	9,16	0,17
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	0,76	0,02	72		71,83	1,35
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	0,32	0,01	0	0	0,32	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	2,27	0,06		3	3,40	0,06
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	0,77	0,02		9	9,42	0,18
2.9	Đất tôn giáo	7,35	0,18	8	0	8,49	0,16
2.10	Đất tín ngưỡng	1,81	0,04		2	1,81	0,03
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	3,44	0,08	8	0	7,92	0,15
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	1.603,33	39,59		1.595	1.595,25	30,07
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	10,94	0,27		11	10,94	0,21
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.592,39	39,32		1.584	1.584,31	29,87
2.13	Đất phi nông nghiệp khác						
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**						

Phụ lục II

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Chỉ tiêu sử dụng đất			
		Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp NNP/PNN	Trong đó:		
			Đất trồng lúa LUA/PNN	Đất trồng cây lâu năm CLN/PNN	Đất rừng Phòng hộ RPH/PNN
	Toàn huyện	**1.253,97**	**572,49**	**675,24**	**6,24**
1	Thị trấn Thứ Ba	148,78	65,74	83,04	
2	Xã Đông Yên	74,18	47,73	26,44	
3	Xã Đông Thái	177,47	74,20	103,27	
4	Xã Nam Yên	161,18	68,72	92,46	
5	Xã Hưng Yên	434,16	162,78	271,38	
6	Xã Tây Yên	67,37	43,35	17,78	6,24
7	Xã Tây Yên A	124,42	80,07	44,36	
8	Xã Nam Thái	34,32	22,09	12,24	
9	Xã Nam Thái A	32,09	7,81	24,28	